

VN-Index giảm 0,6%

Ngày báo cáo

28/5/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích

research@vietcap.com.vn

+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index giảm 0,6%

VN-Index giảm 0,6% (-10,8 điểm) vào thứ Năm, chốt phiên tại mức 1.863,7 điểm. Tất cả các ngành đều ghi nhận mức giảm rộng ngoại trừ Bất động sản và Dầu khí. Toàn sàn ghi nhận 89 mã tăng, 217 mã giảm và 62 mã đi ngang. Thanh khoản giảm mạnh so với phiên trước, đạt 19,5 nghìn tỷ đồng.

- Các cổ phiếu ngành Bất động sản gồm VHM (+7,0%) và VRE (+3,2%) tăng mạnh, trong khi BCM (-2,3%) và NVL (-2,3%) giảm điểm.
- Nhóm Ngân hàng có diễn biến kém tích cực, khi VCB (-2,2%), BID (-1,8%), TCB (-3,1%), VPB (-2,7%) và HDB (-3,2%) giảm mạnh.
- Các mã ngành Công nghiệp gồm GEE (-3,8%), GEX (-3,6%), GMD (-3,2%) và GEL (-2,2%) cũng chốt phiên trong sắc đỏ.
- Các mã giảm đáng chú ý ở các ngành khác bao gồm công ty Công nghệ FPT (-1,9%), doanh nghiệp sản xuất cao su GVR (-1,3%), các mã tiêu dùng gồm MWG (-2,9%), MCH (-1,3%) và MSN (-1,3%), công ty Chứng khoán TCX (-2,8%) và doanh nghiệp Tiện ích POW (-1,4%).

Điểm tin & Nhận định nhanh

- PVS: Kế hoạch 2026 thận trọng như thường lệ; các dự án quy mô lớn tạo tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo
- TDM: Mua lại 24% cổ phần tại PWS, tiếp tục mở rộng danh mục đầu tư trên phạm vi toàn quốc
- PHR: Kỳ vọng thu nhập đền bù lớn từ Bắc Tân Uyên 1 và VSIP III trong giai đoạn 2026-27 - Báo cáo ĐHCĐ

Báo cáo trong ngày

- Báo cáo ngành Nhiệt điện: El Nino xuất hiện trong bối cảnh lượng tiêu thụ điện tăng mạnh trong giai đoạn 5 tháng đầu năm 2026
- NT2: El Nino dự kiến sẽ hỗ trợ triển vọng lợi nhuận năm 2027 - Cập nhật

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1863,7	285,6	125,6
% Δ	-0,6%	1,2%	-0,4%
- % Δ 1 tuần	-1,8%	8,0%	-0,3%
- % YTD	4,4%	14,0%	4,0%
- % YOY	38,9%	27,7%	27,4%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$743,3	\$36,5	\$16,9
- TB 1 tháng (triệu)	\$919,9	\$46,7	\$22,1
- TB 1 năm (triệu)	\$1.149,0	\$81,0	\$31,6
- TB QTD	\$926,4	\$50,1	\$21,4
- % TB QTD/TB quý gần nhất	-22,8%	-36,0%	-39,7%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$62,5	\$2,1	\$0,2
- Bán (triệu)	\$84,8	\$0,8	\$1,8
- GT ròng (triệu)	-\$22,3	\$1,4	-\$1,6
Độ rộng TT			
Mã tăng	92	49	124
Mã giảm	227	80	138
Không đổi	105	174	598
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	334,6	18,0	51,5
P/E trượt 12T	13,8	11,4	16,4
LS cổ tức*	7,2%	7,3%	6,2%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	1.990,1	35.165	1.517,2
VN30F2M	1.999,4	373	2,3
VN30F1Q	1.999,7	427	0,4
VN30F2Q	1.998,7	106	0,1
VN100F1M	1.930,0	20	0,4
VN100F2M	1.929,2	5	0,1
VN100F1Q	1.933,2	13	0,2
VN100F2Q	1.934,9	10	0,0
USD/VND		26.334	

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Quan điểm kỹ thuật

Về mặt kỹ thuật, VN-Index tiếp tục vận động dưới MA5 và MA20 sau khi giảm từ vùng 1.880 điểm, cho thấy quán tính điều chỉnh ngắn hạn vẫn chiếm ưu thế. Theo đó, chỉ số nhiều khả năng sẽ kiểm định vùng hỗ trợ gần tại 1.840–1.850 điểm trong phiên 29/05.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin & Nhận định nhanh

PVS: Kế hoạch 2026 thận trọng như thường lệ; các dự án quy mô lớn tạo tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo

* Tổng Công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PVS) công bố tài liệu ĐHCĐ năm 2026, với các điểm chính như sau:

* **1. Kế hoạch năm 2026:** PVS đặt kế hoạch doanh thu đạt 33 nghìn tỷ đồng (+1% so với thực hiện năm 2025; +47% so với kế hoạch 2025; tương đương 79% dự báo 2026 của chúng tôi) và LNST trước lợi ích CĐTS đạt 990 tỷ đồng (-21% so với thực hiện năm 2025; +27% so với kế hoạch 2025; tương đương 50% dự báo 2026 của chúng tôi). Trong giai đoạn 2022–2025, PVS liên tục vượt kế hoạch, với doanh thu và lợi nhuận thực tế cao hơn kế hoạch trung bình 52% và 92%. Do đó, chúng tôi cho rằng chưa có thay đổi đáng kể đối với dự báo lợi nhuận 2026 của chúng tôi, trong khi chờ đánh giá chi tiết hơn.

* **2. Cổ tức:** PVS dự kiến chia cổ tức bằng cổ phiếu từ lợi nhuận năm 2025 với tỷ lệ 100:20, tương đương 20 cổ phiếu mới cho mỗi 100 cổ phiếu hiện hữu. Theo đó, vốn điều lệ của PVS sẽ tăng lên 6.137 tỷ đồng (+20% so với mức hiện tại là 5.114 tỷ đồng). Đối với năm 2026, PVS đề xuất tỷ lệ cổ tức 7%, bằng tiền mặt hoặc cổ phiếu sẽ được xác định sau, so với dự báo hiện tại của chúng tôi là 700 đồng/cổ phiếu.

* **3. Quỹ khen thưởng & phúc lợi:** PVS trích lập quỹ khen thưởng & phúc lợi năm 2025 ở mức 352 tỷ đồng, tương đương 19,3% LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo năm 2025, nhìn chung phù hợp với dự báo của chúng tôi là 20%. Đối với năm 2026, PVS đề xuất quỹ khen thưởng & phúc lợi ở mức 131 tỷ đồng, dựa trên LNST trước lợi ích CĐTS kế hoạch là 990 tỷ đồng.

* **4. Chiến lược 2026–2030 cho thấy định vị rộng hơn thành nhà thầu năng lượng khu vực.** Tài liệu ĐHCĐ của PVS cho thấy định hướng tái định vị chiến lược từ một nhà cung cấp dịch vụ kỹ thuật dầu khí truyền thống sang nhà thầu công nghiệp năng lượng khu vực, với các trụ cột tăng trưởng chính:

- **Dầu khí thượng nguồn trong nước và quốc tế:** PVS đặt mục tiêu tham gia các dự án thượng nguồn lớn trong nước, bao gồm (1) Sư Tử Trắng Giai đoạn 2, (2) **Cá Voi Xanh**, (3) các dự án của Murphy Oil tại Việt Nam như Lạc Đà Vàng và Lạc Đà Hồng, và (4) **các dự án phát triển mỏ và hạ tầng năng lượng, đặc biệt tại Trung Đông, nơi hoạt động tái thiết sau xung đột Mỹ - Iran có thể tạo ra các cơ hội EPC quy mô lớn.**

- **Năng lượng tái tạo ngoài khơi:** Các dự án mục tiêu bao gồm dự án điện gió ngoài khơi xuất khẩu sang Singapore và Malaysia, **dự án điện gió ngoài khơi của PVN**, cũng như các khoản đầu tư mở rộng trong chuỗi cung ứng. Công ty cũng **đặt mục tiêu tham gia sâu hơn vào chuỗi cung ứng điện gió ngoài khơi, bao gồm sản xuất cáp ngầm, tháp tuabin gió, tuabin gió và phụ tùng thông qua các liên doanh.**

- **Hạ tầng năng lượng trong nước:** Các dự án mục tiêu gồm (1) dự án kho dự trữ xăng dầu quốc gia tại Thanh Hóa, (2) các kho cảng LNG và dự án điện khí theo Quy hoạch điện VIII, như LNG Sơn Mỹ, kho cảng LNG Thị Vải Giai đoạn 2, và các dự án điện khí tại Cần Thơ và Đà Nẵng, (3) dự án nâng cấp Nhà máy lọc dầu Dung Quất, (4) **điện hạt nhân**, trong đó PVS đặt mục tiêu chuẩn bị năng lực để tham gia các dự án điện hạt nhân Ninh Thuận 1 và 2, (5) Trung tâm Công nghiệp & Dịch vụ Năng lượng Tái tạo tại Rạch Dừa - TP.HCM, và (6) Trung tâm Công nghiệp Năng lượng và Sinh thái của PVN.

* **5. Đáng chú ý,** tài liệu ĐHCĐ đề xuất ủy quyền cho HĐQT và Ban Giám đốc chủ động tham gia đấu thầu, đàm phán và ký kết hợp đồng đối với các dự án mục tiêu nêu trên, **với giá trị bằng hoặc vượt 35% tổng tài sản**, bao gồm các giao dịch với bên liên quan là PetroVietnam và các đơn vị thành viên. Theo quan điểm của chúng tôi, nếu được thông qua, cơ chế này có thể tăng tính linh hoạt và tốc độ triển khai của PVS trong việc nắm bắt các cơ hội dự án lớn.

* **Quan điểm của chúng tôi:** Danh mục dự án mục tiêu củng cố quan điểm tích cực của chúng tôi đối với PVS. **Trong ngắn hạn, các cơ hội từ dự án dầu khí tại Trung Đông mang lại tiềm năng tăng trưởng vượt dự báo lợi nhuận ngắn hạn của chúng tôi.** Trong khi đó, khối lượng công việc đáng kể từ Cá Voi Xanh, dự án điện gió ngoài khơi của PVN, điện gió ngoài khơi xuất khẩu sang Singapore và điện hạt nhân là các yếu tố hỗ trợ tăng trưởng dài hạn vượt dự báo. Chúng tôi hiện dự báo EPS báo cáo của PVS tăng trưởng kép 26% trong giai đoạn 2026–2028. Chúng tôi duy trì khuyến nghị **MUA** đối với PVS với giá mục tiêu **60.000 đồng/cổ phiếu**.

TDM: Mua lại 24% cổ phần tại PWS, tiếp tục mở rộng danh mục đầu tư trên phạm vi toàn quốc

* **Ngày 27/05, CTCP Nước Thủ Dầu Một (TDM) công bố đã trở thành cổ đông lớn của CTCP Cấp thoát nước Phú Yên (UPCoM: PWS;** công suất ước tính 56.100 m³/ngày, tương đương khoảng 22% tổng công suất hiện tại của TDM) sau khi mua 9,2 triệu cổ phiếu PWS, tương ứng với tỷ lệ sở hữu 24%, vào ngày 26/05/2026.

* **Chúng tôi ước tính giá giao dịch khoảng 16.200 đồng/cổ phiếu,** tương ứng P/E đạt 25,2 lần và lợi suất cổ tức là 3,6% dựa trên kết quả tài chính năm 2025 của PWS. Khoản đầu tư này cũng bao gồm tiềm năng mở rộng công suất đáng kể trong dài hạn, với nhu cầu vốn đầu tư có thể lên tới khoảng 1.000 tỷ đồng. TDM và các đối tác tin tưởng có thể cải thiện khả năng sinh lời của PWS trong ngắn hạn, từ đó nâng cao khả năng chi trả cổ tức. TDM dự kiến tài trợ thương vụ này bằng vốn vay với lãi suất khoảng 7% từ một ngân hàng nước ngoài.

* Cổ đông lớn nhất trước đây của PWS là CTCP Nước Aqua One cũng đã công bố hoàn tất thoái toàn bộ 59,6% cổ phần tại PWS. Ngoài TDM, hiện chưa có thông tin chính thức về các nhà đầu tư đã mua phần còn lại tương đương 35,6% cổ phần được chuyển nhượng từ Aqua One. Trong khi đó, UBND tỉnh Phú Yên hiện đang nắm giữ 38% vốn điều lệ của PWS.

* **Đây là khoản đầu tư thứ 10 của TDM, tiếp tục củng cố chiến lược phát triển thành một công ty holding ngành nước trên phạm vi toàn quốc.** Danh mục đầu tư của TDM hiện trải dài tại khu vực Đông Nam Bộ (TP.HCM, Đồng Nai), Tây Nam Bộ (Long An, Cần Thơ, Cà Mau) và miền Trung (Quảng Bình, Phú Yên). Chúng tôi hiện có khuyến nghị **KHẢ QUAN** đối với cổ phiếu TDM với giá mục tiêu 60.600 đồng/cổ phiếu.

PHR: Kỳ vọng thu nhập đền bù lớn từ Bắc Tân Uyên 1 và VSIP III trong giai đoạn 2026-27 - Báo cáo ĐHCĐ

* Chúng tôi đã tham dự ĐHCĐ của CTCP Cao su Phước Hòa (PHR) vào ngày 28/5.

* **Kế hoạch năm 2026:** Cổ đông đã thông qua kế hoạch tối thiểu năm 2026 của công ty mẹ với tổng thu nhập (bao gồm doanh thu, doanh thu tài chính và thu nhập khác) đạt 2,3 nghìn tỷ đồng (+8% YoY) và LNST đạt 779 tỷ đồng (+57% YoY). PHR hiện chưa đưa ra kế hoạch lợi nhuận hợp nhất.

* Ban lãnh đạo chia sẻ thêm tại ĐHCĐ rằng nhờ khoản thu nhập đền bù tích cực liên quan đến KCN VSIP III và KCN Bắc Tân Uyên 1, kế hoạch LNTT tiềm năng năm 2026 của công ty mẹ có thể đạt khoảng 2,0 nghìn tỷ đồng (gấp 5 lần YoY). Trong 6 tháng đầu năm 2026, PHR cho biết lợi nhuận dự kiến đã vượt khoảng 30% so với kế hoạch cả năm.

* Nhìn chung, chúng tôi nhận thấy tiềm năng điều chỉnh tăng đối với các dự báo LNST sau lợi ích CĐTS năm 2026/27 ở mức 1,0 nghìn tỷ đồng (+118% YoY) và 1,4 nghìn tỷ đồng (+38% YoY) do thu nhập đền bù cao hơn dự kiến trong giai đoạn 2026-27, dù cần thêm đánh giá chi tiết.

* **Cổ tức bằng tiền mặt:** Cổ đông đã thông qua kế hoạch (1) chi trả cổ tức bằng tiền mặt cho năm tài chính 2025 ở mức 1.400 đồng/cổ phiếu và (2) chi trả cổ tức bằng tiền mặt cho năm tài chính 2026 tối thiểu là 2.509 đồng/cổ phiếu (tổng giá trị chi trả cổ tức tối thiểu là 340 tỷ đồng). Chúng tôi hiện dự báo cổ tức cho năm tài chính 2025 và năm tài chính 2026 lần lượt ở mức 1.316 đồng/cổ phiếu (lợi suất cổ tức 2,0%) và 2.000 đồng/cổ phiếu (lợi suất cổ tức 3,0%).

* **Kế hoạch phát hành cổ phiếu thưởng:** Cổ đông đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu thưởng tỷ lệ 80% (cổ đông sở hữu 10 cổ phiếu sẽ nhận được 8 cổ phiếu mới), nguồn vốn thực hiện từ quỹ đầu tư và phát triển tính đến năm tài chính 2025. Đợt phát hành dự kiến sẽ được hoàn tất trong năm 2026, tùy thuộc vào sự chấp thuận của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền và công ty đáp ứng đầy đủ các điều kiện phát hành theo quy định của pháp luật hiện hành.

* Cổ đông đã thông qua việc miễn nhiệm một thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2023 - 2028 đối với ông Mai Hữu Tín, đồng thời bầu bổ sung một thành viên HĐQT mới là ông Huỳnh Tấn Siêu.

* **Thu nhập đền bù từ KCN VSIP III và KCN Bắc Tân Uyên 1 dự kiến thúc đẩy lợi nhuận giai đoạn 2026-27.** PHR đặt kế hoạch khoản thu nhập đền bù còn lại từ VSIP III đạt 2,1 nghìn tỷ đồng sẽ được ghi nhận trong giai đoạn 2026-2027, nâng tổng giá trị đền bù và hỗ trợ lũy kế của dự án lên 3,3 nghìn tỷ đồng. Trong số tiền còn lại này, khoảng 1,05 nghìn tỷ đồng dự kiến sẽ nhận được vào cuối tháng 5/2026. Trong khi đó, đối với KCN Bắc Tân Uyên 1, tổng giá trị đền bù dự kiến là hơn 1,4 nghìn tỷ đồng, bao gồm khoảng 500 tỷ đồng dự kiến ghi nhận trong năm 2026.

* **Giá cao su dự kiến tiếp tục neo cao trong thời gian còn lại của năm 2026.** Giá bán cao su trung bình của PHR đạt 51,3 triệu đồng/tấn trong 5 tháng đầu năm 2026, tăng khoảng 5% so với giá bán trung bình cả năm 2025. Trong khi đó, giá giao ngay hiện tại của cao su CV đang dao động quanh mức 63-64 triệu đồng/tấn – mức giá mà ban điều hành tin rằng có khả năng duy trì trong trung hạn. Về sản lượng, ban lãnh đạo đặt kế hoạch tổng sản lượng tiêu thụ cao su đạt 28.200 tấn trong năm 2026, nhìn chung đi ngang so với cùng kỳ, với sản lượng tiêu thụ 5 tháng đầu năm đạt khoảng 10.300 tấn, phù hợp với kế hoạch này.

* **Quỹ đất cao su dồi dào sẵn sàng chuyển đổi.** Trong tổng số khoảng 15.000 ha đất cao su hiện do PHR quản lý tại Việt Nam (chủ yếu thuộc tỉnh Bình Dương trước đây, nay thuộc một phần của TP.HCM), ban lãnh đạo dự kiến khoảng 5.000 ha sẽ tiếp tục được duy trì làm vườn cây cao su dài hạn, trong khi phần diện tích còn lại được lên kế hoạch chuyển đổi sang phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp, dự án nhà ở, năng lượng tái tạo và nông nghiệp công nghệ cao. Đáng chú ý, dự án KCN Tân Lập 1 (200 ha) dự kiến do công ty tự phát triển hiện đang hoàn thiện quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 và dự kiến sẽ bắt đầu đi vào hoạt động từ năm 2027, chủ yếu hướng tới nhóm khách thuê thuộc ngành gỗ. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

Tóm tắt các báo cáo trong ngày

Nhiệt điện Cập nhật - El Nino xuất hiện trong bối cảnh lượng tiêu thụ điện tăng mạnh trong giai đoạn 5 tháng đầu năm 2026

* Cục Điện lực Việt Nam gần đây đã dự báo lượng tiêu thụ điện sẽ tăng mạnh ở mức +8,7% YoY trong giai đoạn 5 tháng đầu năm 2026 (5T 2026), **cao hơn đáng kể so với mức +6,5% YoY ghi nhận trong quý 1**, do nhu cầu từ khu vực công nghiệp và hộ gia đình tăng lên trong bối cảnh thời tiết nắng nóng kéo dài. Theo đó, chúng tôi điều chỉnh tăng nhẹ dự báo tăng trưởng nhu cầu điện từ mức 7,5% YoY trước đây lên 8% YoY trong năm 2026, qua đó phản ánh nhu cầu 5T cao hơn kỳ vọng và khả năng El Nino sẽ quay trở lại trong thời gian tới.

* **El Nino xuất hiện từ tháng 5/2026:** Xác suất xảy ra El Nino trong giai đoạn tháng 5-tháng 9/2026 hiện đã tăng mạnh lên 82-98%, cao hơn đáng kể so với dự báo đồng thuận hồi tháng 2/2026 (khi xác suất El Nino trong giai đoạn tháng 5-tháng 9 chỉ ở mức 7%-59%). Điều kiện El Nino ở mức trung bình có thể mang lại tác động tích cực nhẹ đối với nhiệt điện (điện khí và điện than), đồng thời ảnh hưởng tiêu cực nhẹ đến thủy điện (xem chi tiết tại trang 4).

* **Các chuyên gia trong ngành kỳ vọng vẫn sẽ có đủ nguồn cung điện trong vài tháng tới, và nếu có xảy ra tình trạng thiếu điện, thì cũng sẽ chỉ ở quy mô tương đối nhỏ.**

* **Giá điện trên thị trường phát điện cạnh tranh (CGM) bình quân trong 4T 2026 đạt 1.401 đồng/kWh (+9% YoY)**, nhờ được hỗ trợ bởi (1) mức tăng của nhu cầu tiêu thụ điện và (2) mức tăng của chi phí đầu vào (khí/than). Mức giá này tương đương 120% dự báo năm 2026 trước đây của chúng tôi.

* Theo đó, chúng tôi nâng 5,8% dự báo giá CGM năm 2026 lên mức 1.235 đồng/kWh (+38% YoY), chủ yếu nhờ (1) mức điều chỉnh tăng 23% đối với dự báo giá than năm 2026 so với [Báo cáo Cập nhật tháng 1/2026](#) của chúng tôi (do dự báo đồng thuận của Bloomberg đã tăng 20% sau khi giá than thực tế đi lên; xem thêm trong Báo cáo Cập nhật ngành năng lượng tháng 5/2026), (2) mức tăng đối với dự báo nhu cầu điện, và (3) sự quay lại sớm hơn của El Nino, trái với giả định thời tiết trung tính trước đây của chúng tôi. Nhìn chung, chúng tôi vẫn giữ nguyên giả định giá CGM trung bình giai đoạn 2026-30, do tác động từ mức tăng đối với dự báo các năm 2026/27/30 được bù trừ bởi mức điều chỉnh giảm đối với dự báo các năm 2028/29. Điều này phản ánh giả định rằng El Nino sẽ quay lại sớm hơn từ nửa cuối năm 2026 và sau đó được tiếp nối bởi sự xuất hiện trở lại của La Nina.

* **Chúng tôi hiện có đánh giá tích cực đối với POW và REE (do việc mở rộng mạnh công suất điện gió sẽ bù đắp cho kết quả lợi nhuận thấp hơn của thủy điện).**

* **Chúng tôi nhận thấy khả năng điều chỉnh tăng đối với POW (khuyến nghị MUA)** so với các Báo cáo Cập nhật gần đây, nhờ (1) mức sản lượng hợp đồng không huy động cao hơn kỳ vọng tại Nhơn Trạch 3&4 và mức chi phí khấu hao thấp hơn kỳ vọng, cùng với (2) sự gia tăng của giá bán trung bình, dù vẫn cần thêm đánh giá chi tiết.

* **Chúng tôi cho rằng tác động lên REE là tương đối trung lập (khuyến nghị MUA)**, do trong [Báo cáo Cập nhật tháng 4/2026](#), chúng tôi đã phản ánh tác động của El Nino lên sản lượng thủy điện, với dự báo LNST sẽ giảm 8% YoY. Nếu sản lượng thủy điện tiếp tục thấp hơn kỳ vọng, tác động tiêu cực này có thể sẽ được bù đắp một phần bởi mức tăng đối với giá CGM.

* **Đối với NT2, chúng tôi nhận thấy rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo LNST cốt lõi năm 2026 của chúng tôi (997 tỷ đồng)**, dù vẫn cần thêm đánh giá chi tiết, với nguyên nhân chủ yếu do chênh lệch giá thấp hơn kỳ vọng và chi phí nhân công cao hơn.

* **Đối với QTP, chúng tôi nhận thấy rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo lợi nhuận năm 2026** do sản lượng quý 4 có khả năng giảm khi nhà máy tạm dừng hoạt động theo kế hoạch nhằm triển khai dự án nâng cấp hệ thống xử lý khí thải.

* Đối với PPC, chúng tôi nhận thấy rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo lợi nhuận năm 2026 do công ty có kế hoạch kinh doanh thận trọng hơn kỳ vọng và ghi nhận KQKD quý 1 thấp hơn dự kiến.

* Hiện tại, chúng tôi tiếp tục duy trì khuyến nghị MUA đối với POW (giá mục tiêu 16.700 đồng/cổ phiếu), REE (66.900 đồng), NT2 (30.300 đồng) và QTP (14.600 đồng); đồng thời giữ nguyên khuyến nghị KHẢ QUAN đối với PPC (giá mục tiêu 11.000 đồng/cổ phiếu).

NT2: El Nino dự kiến sẽ hỗ trợ triển vọng lợi nhuận năm 2027 - Cập nhật

Ngành	Tiện ích		2025	2026F	2027F	2028F
Ngày báo cáo	28/05/2026	TT Doanh thu	33,9%	10,9%	26,4%	-0,5%
Giá hiện tại	24.000 VND	TT EPS	1.243,0%	-15,5%	25,0%	-15,6%
Giá mục tiêu	28.800 VND	Biên LN gộp	15,7%	11,8%	11,3%	9,1%
Giá mục tiêu gần nhất	30.300 VND	Biên LN ròng	14,2%	9,8%	9,7%	8,2%
TL tăng	+20,0%	EV/EBITDA	4,6x	7,3x	6,1x	7,5x
Lợi suất cổ tức	+8,3%	P/B	1,4x	1,3x	1,2x	1,1x
Tổng mức sinh lời	+28,3%	P/E báo cáo	6,4x	7,6x	6,1x	7,2x
GT vốn hóa	6.601,3 tỷ đồng				NT2	VNI
Room KN	2.498,5 tỷ đồng	P/E (trượt)			6,0x	15,4x
GTGD/ngày (30n)	18,4 tỷ đồng	P/B (hiện tại)			1,3x	2,2x
Cổ phần Nhà nước	62%	Nợ ròng/VCSH			-42,7%	N/A
SL cổ phiếu lưu hành	288tr	ROE			24,6%	15,1%
Pha loãng	288tr	ROA			12,8%	2,2%

* Chúng tôi điều chỉnh giảm 5% giá mục tiêu xuống mức 28.800 đồng/cổ phiếu nhưng vẫn duy trì khuyến nghị MUA đối với CTCP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (NT2). Mức điều chỉnh giảm đối với giá mục tiêu chủ yếu do (1) chúng tôi điều chỉnh giảm 13% dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS giai đoạn 2026-30 (với các mức thay đổi lần lượt là -22%/+20%/-19%/-17%/-19% cho từng năm), qua đó làm át tác động tích cực từ (2) việc chúng tôi cập nhật thời gian định giá sang giữa năm 2027 và (3) mức tăng của sổ dư tiền mặt ròng.

* Nguyên nhân chủ yếu cho mức giảm của chúng tôi đối với dự báo LNST giai đoạn 2026-30 là do (1) mức giảm 2% đối với tổng sản lượng, (2) mức tăng 27% của chi phí SG&A, cùng với (3) mức giảm của khoản bù đắp lỗ tỷ giá. Các yếu tố này đã góp phần làm giảm thiểu tác động tích cực từ (4) mức giảm 3% đối với dự báo giá khí trung bình của NT2 (do mức điều chỉnh giảm 3,4% gần đây của chúng tôi đối với dự báo giá khí vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2027-2030, kết hợp với nguồn cung khí nội địa dồi dào hơn từ các mỏ Hải Thạch - Mộc Tinh theo công bố của GAS), và (5) mức tăng 8% của thu nhập tài chính.

* Chúng tôi dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo năm 2026 sẽ giảm xuống mức 864 tỷ đồng (-24% YoY) từ mức nền cao của năm 2025, chủ yếu do (1) việc nhận được khoản bồi thường lỗ tỷ giá ở mức thấp hơn, (2) sự sụt giảm của chênh lệch giá, (3) mức tăng 37% YoY của chi phí SG&A, cùng với (4) mức tăng gấp đôi của thuế suất (lên mức 20%). Các yếu tố này góp phần gây ảnh hưởng đến tác động tích cực từ (5) mức tăng 29% YoY của sản lượng bán và (6) mức giảm khoảng 390 tỷ đồng YoY của chi phí khấu hao.

* Chúng tôi dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo năm 2027 sẽ tăng 25% YoY lên mức 1,1 nghìn tỷ đồng, nhờ được hỗ trợ bởi (1) mức tăng 9% YoY của sản lượng bán nhờ khả năng xuất hiện El Nino (xem thêm tại Báo cáo Ngành Nhiệt điện của chúng tôi), (2) mức tăng 5% YoY của chênh lệch giá do chúng tôi dự báo giá trên thị trường phát điện cạnh tranh (CGM) toàn ngành sẽ tăng 18% YoY (so với mức tăng 16% YoY của giá khí), và (3) mức tăng 23% YoY của thu nhập tài chính.

* NT2 hiện có mức định giá tương đối hấp dẫn với P/E dự phóng năm 2026 là 7,6x, thấp hơn 46% so với mức trung bình 5 năm của các nhà máy điện độc lập cùng ngành (14,2x). Chúng tôi dự báo tỷ suất cổ tức sẽ tiếp tục được duy trì ở mức 8,3%.

* **Rủi ro:** Sản lượng Qc và chênh lệch giá thấp hơn kỳ vọng.

* **Yếu tố hỗ trợ:** Tỷ suất cổ tức từ Nhơn Trạch 5 cao hơn kỳ vọng.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GT VH tr USD	GT GD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
STK	Dệt may	82%	64	0,0	12.100	25.500	111%	0,0%	111%	KQ	17/01/25	34,3	8,1	13,7	1,0
DGC	Công nghiệp	44%	686	5,5	47.600	91.200	92%	6,3%	98%	MUA	02/03/26	6,4	6,1	13,7	1,2
KDH	Bất động sản	25%	980	5,1	23.000	42.600	85%	0,0%	85%	MUA	11/05/26	26,0	17,1	18,8	1,4
SZC	KCN	17%	166	0,6	24.300	42.400	74%	4,1%	79%	KQ	01/07/25	13,8	12,4	18,8	1,4
NLG	Bất động sản	10%	489	2,1	26.550	45.800	73%	1,9%	74%	MUA	11/05/26	15,5	18,9	18,8	1,0
HVN	Hàng không	22%	2.540	0,5	21.500	37.100	73%	0,0%	73%	KQ	22/07/25	9,2	7,7	22,6	6,5
TV2	Điện & Nước	7%	77	0,5	29.900	49.000	64%	3,3%	67%	MUA	22/04/26	34,0	12,0	12,1	1,5
FPT	CNTT	20%	4.606	36,6	71.200	116.600	64%	3,2%	67%	MUA	22/10/25	14,1	12,6	17,8	3,1
HPG	VLXD	27%	7.695	29,0	24.000	38.900	62%	2,1%	64%	MUA	12/05/26	12,2	7,2	15,4	1,5
VGC	KCN	48%	728	1,2	42.750	66.800	56%	5,1%	61%	MUA	11/05/26	14,4	12,0	14,1	2,2
BMI	Bảo hiểm	23%	85	0,1	14.800	23.100	56%	3,4%	59%	MUA	12/04/24	9,9	5,9	12,3	0,8
PVS	Dầu khí	34%	752	7,5	38.700	60.000	55%	0,0%	55%	MUA	08/05/26	13,6	13,4	16,6	1,3
PLC	Dầu khí	49%	66	0,3	21.600	31.900	48%	4,6%	52%	MUA	12/09/25	128,6	6,9	13,7	1,4
HDG	Điện & Nước	32%	334	1,6	23.800	36.200	52%	0,0%	52%	MUA	23/03/26	12,9	10,6	18,8	1,3
SSI	Chứng khoán	68%	2.606	18,7	27.550	40.800	48%	3,6%	52%	KQ	27/08/25	13,9	15,1	17,9	1,7
BMP	VLXD	19%	430	1,0	138.300	192.500	39%	11,6%	51%	MUA	12/11/25	9,3	8,1	14,1	3,6
MBB	Ngân hàng	1%	7.647	17,4	25.000	36.000	44%	2,0%	46%	MUA	21/05/26	7,5	6,3	12,2	1,4
ACG	Gỗ	12%	187	0,0	32.700	45.800	40%	5,2%	45%	MUA	15/07/25	10,3	8,2	15,4	1,1
PVT	Dầu khí	36%	391	6,4	21.900	30.800	41%	4,6%	45%	MUA	13/03/26	10,4	7,1	12,1	1,1
MCH	Bán lẻ	85%	6.415	1,7	130.500	181.700	39%	4,6%	44%	PHTT	28/11/25	25,3	22,1	14,3	9,8
CTG	Ngân hàng	5%	10.279	13,7	34.850	50.000	43%	0,0%	43%	MUA	15/05/26	8,9	7,6	12,2	1,4
NT2	Điện & Nước	38%	251	0,8	23.000	30.300	32%	10,9%	43%	MUA	26/02/26	6,9	6,2	12,0	1,3
VPB	Ngân hàng	5%	8.225	19,9	27.300	38.000	39%	1,8%	41%	MUA	18/05/26	9,0	7,0	12,2	1,2
SIP	KCN	47%	472	0,7	51.300	69.800	36%	3,9%	40%	MUA	22/12/25	10,2	9,6	18,8	2,3
KBC	KCN	41%	1.094	4,5	30.600	42.500	39%	0,0%	39%	MUA	13/03/26	13,7	9,7	18,8	1,2
PNJ	Bán lẻ	1%	1.281	3,0	65.900	88.900	35%	3,0%	38%	MUA	12/05/26	12,8	10,2	8,7	2,3
HDC	Bất động sản	48%	136	1,5	17.900	24.600	37%	0,0%	37%	KQ	09/01/26	5,6	11,5	18,8	1,2
FRT	Bán lẻ	18%	847	2,9	131.000	178.800	36%	0,8%	37%	MUA	13/11/25	28,1	19,8	11,3	5,0

PTB	Công nghiệp	9%	151	0,6	39.500	52.000	32%	5,3%	37%	KQ	06/10/25	5,3	6,8	15,4	1,1
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.299	1,7	47.200	59.000	25%	10,6%	36%	MUA	06/01/26	14,1	13,4	14,3	2,7
GMD	GTVT	8%	1.174	4,7	72.500	95.500	32%	3,4%	35%	MUA	25/05/26	19,7	12,8	12,1	2,3
PVD	Dầu khí	40%	633	7,3	30.000	40.300	34%	0,0%	34%	MUA	09/04/26	18,6	14,9	16,6	1,0
MSN	Bán lẻ	75%	4.145	18,0	75.500	101.200	34%	0,0%	34%	MUA	21/05/25	26,6	25,7	12,1	3,0
TLG	Văn phòng phẩm	89%	180	0,2	49.050	61.900	26%	7,1%	33%	MUA	12/09/25	10,5	8,0	8,7	2,0
DCM	Phân bón	40%	808	5,3	40.200	51.000	27%	6,2%	33%	MUA	25/05/26	11,8	7,3	13,7	1,9
NVL	Bất động sản	44%	1.277	19,3	15.050	20.000	33%	0,0%	33%	MUA	01/10/25	17,5	84,0	18,8	0,7
TCB	Ngân hàng	0%	8.772	17,5	32.600	42.600	31%	2,1%	33%	MUA	11/05/26	9,1	8,0	12,2	1,3
MWG	Bán lẻ	0%	4.333	22,7	77.700	101.000	30%	1,3%	31%	MUA	14/10/25	16,2	13,7	11,3	3,2
IDC	KCN	33%	625	2,3	43.400	54.600	26%	4,6%	30%	MUA	17/03/26	8,6	8,3	18,8	2,5
HDB	Ngân hàng	5%	4.913	19,7	25.850	33.000	28%	1,9%	30%	MUA	06/03/26	7,2	6,2	12,2	1,6
QTP	Điện & Nước	-1%	207	0,2	12.100	14.600	21%	8,3%	29%	MUA	10/12/25	5,3	8,3	12,0	1,0
REE	Điện & Nước	0%	1.254	1,6	53.000	66.900	26%	1,9%	28%	MUA	22/04/26	13,1	11,5	12,1	1,6
ACB	Ngân hàng	5%	4.808	19,9	24.650	30.500	24%	2,8%	27%	MUA	21/05/26	8,2	7,2	12,2	1,3
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	51%	4.682	8,3	59.000	70.300	19%	6,8%	26%	MUA	24/04/25	13,1	14,1	14,3	3,8
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	82%	468	2,2	58.800	71.600	22%	3,4%	25%	MUA	26/01/26	9,7	7,5	14,3	1,3
VCB	Ngân hàng	10%	19.926	22,4	62.800	78.500	25%	0,0%	25%	MUA	18/05/26	16,2	13,6	12,2	2,2
DXG	Bất động sản	29%	643	11,0	13.350	16.400	23%	0,0%	23%	MUA	06/04/26	73,2	76,5	18,8	1,2
DPG	Điện & Nước	31%	182	1,1	40.500	48.700	20%	2,5%	23%	MUA	06/01/26	10,2	6,2	14,1	1,6
POW	Điện & Nước	46%	1.613	8,4	13.850	16.700	21%	0,0%	21%	MUA	27/03/26	17,4	17,6	12,0	1,1
TPB	Ngân hàng	6%	1.675	5,9	15.900	18.600	17%	3,1%	20%	MUA	20/05/26	6,0	5,7	12,2	1,0
BWE	Điện & Nước	46%	368	0,5	44.100	51.600	17%	2,9%	20%	MUA	13/05/26	11,4	11,1	12,0	1,6
BID	Ngân hàng	12%	11.749	15,2	42.500	50.500	19%	0,0%	19%	MUA	21/05/26	11,2	10,3	12,2	1,7
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	678	0,5	48.500	53.400	10%	8,2%	18%	KQ	30/08/24	9,3	7,0	14,3	1,7
GAS	Dầu khí	47%	7.486	8,5	81.700	93.600	15%	3,1%	18%	MUA	14/04/26	17,6	16,0	12,0	2,9
AST	DV Hàng không	3%	122	0,0	71.500	80.600	13%	4,9%	18%	MUA	26/08/25	12,9	12,5	11,3	4,7
PPC	Điện & Nước	45%	120	0,1	9.830	11.000	12%	5,1%	17%	KQ	10/12/25	19,4	9,7	12,0	0,7
GEX	Điện & Nước	42%	1.605	24,0	32.300	37.300	15%	1,1%	17%	MUA	30/12/25	27,6	30,9	12,1	2,2

DPM	Phân bón	45%	667	3,9	25.850	28.000	8%	5,8%	14%	PHTT	25/05/26	19,7	10,8	13,7	1,5
DHC	Công nghiệp	15%	134	0,3	36.400	40.100	10%	3,6%	14%	MUA	16/12/25	8,9	8,7	15,4	1,5
VIB	Ngân hàng	0%	2.107	5,7	16.300	18.500	13%	0,0%	13%	KQ	23/05/25	7,6	6,2	12,2	1,1
DGW	Bán lẻ	26%	349	2,0	41.600	45.400	9%	1,2%	10%	PHTT	18/11/25	16,8	14,8	11,3	2,5
VTP	GTVT	45%	428	1,9	65.200	71.800	10%	0,0%	10%	PHTT	25/05/26	27,2	32,5	12,1	6,4
SCS	DV Hàng không	20%	186	0,2	51.600	51.200	-1%	10,7%	10%	PHTT	13/01/26	6,5	7,0	22,6	2,9
ACV	Hàng không	47%	5.953	1,6	43.900	48.000	9%	0,0%	9%	PHTT	18/05/26	14,0	13,9	12,1	2,2
CTR	CNTT	44%	391	1,7	90.000	96.800	8%	1,7%	9%	KQ	14/04/26	17,2	14,7	14,1	4,7
DXS	Bất động sản	43%	168	1,2	7.640	8.300	9%	0,0%	9%	KQ	06/04/26	14,0	13,1	18,8	0,7
TDM	Điện & Nước	49%	241	0,2	57.200	60.600	6%	2,3%	8%	KQ	13/05/26	32,9	31,9	12,0	2,4
STB	Ngân hàng	18%	4.868	20,0	68.000	73.500	8%	0,0%	8%	PHTT	18/05/26	23,9	21,4	12,2	2,1
PHR	Công nghiệp	35%	346	1,6	67.200	71.300	6%	2,0%	8%	MUA	25/03/26	21,2	9,7	13,7	2,1
PLX	Xăng dầu	6%	1.903	8,9	39.450	41.100	4%	3,0%	7%	MUA	13/10/25	20,5	17,1	16,6	2,0
F88	Tài chính TT	42%	668	0,4	159.000	168.000	6%	0,0%	6%	KQ	21/01/26	24,3	17,7	#N/A	7,2
VEA	Ô-tô	48%	1.762	0,4	34.800	30.800	-11%	13,9%	2%	PHTT	28/10/25	6,3	6,5	12,1	1,6
BSR	Lọc hóa dầu	47%	5.419	19,7	28.500	27.000	-5%	2,5%	-3%	PHTT	18/03/26	27,5	8,7	16,6	2,1
NKG	VLXD	45%	233	1,4	13.700	13.100	-4%	0,0%	-4%	PHTT	18/04/25	31,1	10,6	15,4	0,8
VRE	Bất động sản	37%	2.783	12,4	32.250	30.700	-5%	0,0%	-5%	KQ	30/03/26	11,4	13,4	18,8	1,5
GVR	Công nghiệp	12%	5.218	6,3	34.350	30.500	-11%	1,2%	-10%	KQ	31/12/25	25,8	22,5	13,7	2,3
OIL	Dầu khí	6%	582	2,5	14.700	12.700	-14%	0,7%	-13%	KQ	17/10/25	35,9	32,5	16,6	1,4
HSG	VLXD	45%	385	1,8	12.550	10.400	-17%	4,0%	-13%	PHTT	18/04/25	16,2	17,3	15,4	0,9
BVH	Bảo hiểm	22%	1.889	2,2	67.000	56.900	-15%	1,3%	-14%	KQ	26/05/25	16,8	15,9	12,3	2,0
VHM	Bất động sản	42%	24.597	41,3	157.700	122.600	-22%	0,0%	-22%	KQ	30/03/26	15,5	15,0	18,8	2,5
LPB	Ngân hàng	4%	6.012	3,4	53.000	39.300	-26%	1,9%	-24%	KKQ	18/11/25	14,0	14,6	12,2	3,2
VJC	Hàng không	24%	3.828	32,9	170.400	114.000	-33%	0,0%	-33%	KQ	15/03/24	47,5	19,1	22,6	3,9
VIC	Bất động sản	45%	61.686	52,2	210.800	101.600	-52%	0,0%	-52%	BÁN	30/03/26	138,7	143,2	18,8	11,0

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KDG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	51	135.934	2.665	18	14,6	11,5	9,8	15,3	1,7	21,8	17,2	13,9	1,9	3,1%
KHẢ QUAN	19	48.933	2.575	6	18,6	15,3	13,9	14,0	2,2	24,8	18,9	14,8	2,4	1,8%
PHÙ HỢP TT	11	26.665	2.424	1	18,1	17,9	13,3	20,0	2,5	29,1	19,5	15,1	3,0	3,9%
KÉM KHẢ QUAN	1	6.012	6.012	0	17,2	14,0	14,6	10,4	3,2	17,2	14,0	14,6	3,2	1,9%
BÁN	1	61.686	61.686	1	131,8	138,7	143,2	66,9	11,0	131,8	138,7	143,2	11,0	0,0%
TỔNG CỘNG	83	279.229	3.364	26	19,6	16,1	13,7	16,6	2,3	24,6	19,2	15,7	2,2	2,8%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	90.982	7.582	11	12,0	10,4	8,9	13,0	1,6	11,6	10,7	9,5	1,6	1,3%
Bảo hiểm	2	1.973	987	1	22,1	16,3	14,8	14,3	1,8	16,8	13,3	10,9	1,4	2,4%
Chứng khoán	1	2.606	2.606	1	22,1	13,9	15,1	20,6	1,7	22,1	13,9	15,1	1,7	3,6%
Tài chính thay thế	1	668	668	0	49,8	24,3	17,7	25,7	7,2	49,8	24,3	17,7	7,2	0,0%
Tiêu dùng	13	27.829	2.141	4	17,9	15,6	14,3	19,8	3,3	22,9	15,8	13,6	3,3	4,8%
CNTT	1	4.606	4.606	1	16,7	14,1	12,6	23,0	3,1	16,7	14,1	12,6	3,1	3,2%
Bất động sản	9	92.758	10.306	2	59,3	37,6	38,4	23,1	4,3	39,7	35,2	43,6	2,3	0,2%
Vật liệu	4	8.742	2.186	1	15,6	12,3	7,5	19,2	1,4	14,5	17,2	10,8	1,7	4,4%
Điện & Nước	12	6.550	546	1	22,4	14,5	13,6	16,9	1,4	27,9	16,6	13,6	1,4	3,2%
Dầu khí	10	18.708	1.871	2	26,9	19,5	12,0	21,4	2,0	38,5	30,4	13,5	1,6	3,0%
Công nghiệp	5	1.222	244	0	8,0	7,1	6,7	12,0	1,2	13,3	13,0	7,6	1,2	4,1%
Khu công nghiệp	7	8.649	1.236	1	24,6	18,0	14,9	19,5	2,0	24,5	15,4	12,0	2,0	3,0%
GTVT & Logistics	7	14.232	2.033	1	14,2	15,9	13,0	17,6	3,0	19,4	19,6	15,1	4,1	2,7%
TỔNG CỘNG	84	279.527	3.328	26	19,7	16,1	13,8	16,6	2,3	24,6	19,2	15,7	2,2	2,8%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap
 Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap
 *FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q1 2026 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS Q1 2026 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2026F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	17%	14%	MUA	MUA	Nền tảng vững chắc, chuyển đổi đóng vai trò then chốt cho đà tăng trưởng dài hạn
BID	13%	8%	MUA	KQ	Tăng trưởng tín dụng quý 1/2026 tương đối tốt nhưng NIM gây thất vọng
CTG	65%	17%	MUA	MUA	NIM tiếp tục hồi phục tốt; chất lượng tài sản được duy trì vững chắc
HDB	19%	17%	KQ		ROE cao nhờ tăng trưởng tín dụng mạnh và tối ưu quản trị chi phí; áp lực hiện hữu lên NIM
LPB	-10%	-4%	KKQ		Khởi đầu năm tương đối chậm với kết quả NIM và chất lượng tài sản thấp hơn kỳ vọng
MBB	14%	20%	MUA	MUA	Khả năng sinh lời cao với tiềm năng tái định giá
STB	-43%	11%	KQ	PHTT	Quá trình làm sạch bảng cân đối kế toán tiếp tục gây áp lực lên lợi nhuận quý 1/2026; áp lực dự phòng hạ nhiệt theo quý nhưng vẫn tăng mạnh YoY
TCB	12%	15%	MUA	MUA	Năng lực triển khai hiệu quả các trụ cột kinh doanh chính sẽ thúc đẩy đà tăng trưởng lợi nhuận bất chấp các yếu tố vĩ mô bất lợi
TPB	0%	5%	MUA	MUA	Kết quả quý 1/2026 đạt kỳ vọng với tăng trưởng tín dụng khả quan nhưng NIM giảm, chất lượng tài sản suy yếu
VCB	10%	19%	MUA	MUA	Tăng trưởng tín dụng mạnh mẽ với NIM tiếp tục phục hồi
VIB	16%	22%	KQ		NIM tiếp tục giảm; thu nhập ngoài lãi thúc đẩy lợi nhuận
VPB	59%	29%	MUA	MUA	Chính sách hỗ trợ và nền tảng vốn vững chắc giúp thúc đẩy triển vọng đầu tư
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	-12%	68%	MUA		Bảo hiểm phi nhân thọ tăng trưởng vượt trội; thu nhập tài chính vững mạnh, mức dự phòng kỹ thuật thấp hỗ trợ khả năng sinh lời Lợi nhuận quý 1/2026 phù hợp với kỳ vọng nhờ doanh thu môi giới và cho vay kỳ quỹ cải thiện KQKD đang vượt kỳ vọng nhờ tăng trưởng cho vay mạnh mẽ dù trong mùa thấp điểm quý 1
BVH	19%	5%	KQ		
SSI	52%	-7%	MUA		
F88	125%	37%	KQ		
Tiêu dùng					
CTR	23%	17%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 23% YoY nhờ tăng trưởng doanh thu mạnh từ mảng xây dựng
DGW	88%	17%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1/2026 tăng trưởng mạnh 89% YoY nhờ tăng trưởng doanh thu ở tất cả các mảng
FPT	14%	15%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1/2026 tăng 14% YoY, nhìn chung phù hợp với dự báo
FRT	71%	51%	MUA		Long Châu duy trì tăng trưởng vững chắc; FPT Shop tiếp tục ghi nhận lãi ròng

MSN (2)	101%	42%	MUA		Lợi nhuận tăng mạnh nhờ tăng trưởng toàn diện của mảng tiêu dùng - bán lẻ và giá khoáng sản lập đỉnh lịch sử
MCH	12%	15%	PHTT		Retail Supreme, chiến lược đổi mới và các ngành hàng phụ trợ thúc đẩy mục tiêu tăng trưởng hai chữ số
MWG	76%	18%	MUA		LNST quý 1 tăng 80% YoY, doanh thu DMX tăng mạnh 33% YoY, biên lợi nhuận ròng BHX đạt 2.9%
PNJ	117%	26%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng mạnh 117% YoY; doanh thu bán lẻ tăng 22% YoY trong quý 1/2026
QNS	0%	33%	KQ		Triển vọng mảng sữa thực vật khả quan bù đắp cho chu kỳ giảm của ngành đường
SAB	51%	5%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS phục hồi 49% YoY sau năm 2025 đầy biến động
TLG	19%	20%	MUA		Kế hoạch năm 2026 thận trọng dù KQKD quý 1 tích cực
VEA	38%	-1%	PHTT		Lợi nhuận quý 1 tăng mạnh 38% YoY, phù hợp với kỳ vọng
VHC	38%	25%	MUA		Giá bán trung bình (ASP) xuất khẩu tăng giúp cải thiện biên lợi nhuận, nhưng lợi nhuận vẫn thấp hơn so với dự báo
VNM	25%	6%	MUA		Năng lực cạnh tranh mạnh, triển vọng tăng trưởng một chữ số trong năm 2026
GTVT & Logistics					
ACV	-5%	3%	PHTT		Chất lượng lợi nhuận duy trì ổn định dù có sự thay đổi cơ cấu; Lợi nhuận mảng an ninh được tái phân loại thành khoản mục riêng
AST	85%	6%	MUA		KQKD quý 1 tích cực; đà tăng trưởng khách quốc tế và kế hoạch mở rộng góp phần hỗ trợ tiềm năng tăng đối với dự báo
GMD (2)	32%	30%	MUA	MUA	Kỳ vọng tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ trong năm 2026, định giá vẫn hấp dẫn
HVN	-8%	19%	PHTT		Lợi nhuận quý 1 vượt kỳ vọng nhờ đòn bẩy kinh doanh mạnh mẽ; biên lợi nhuận bình thường hóa đáng kể QoQ, rủi ro giá nhiên liệu đang được đánh giá
SCS	2%	-6%	PHTT		KQKD quý 1 khiêm tốn do tác động từ căng thẳng Trung Đông trong tháng 3
VJC	58%	N.A	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 58% YoY; mảng vận tải quốc tế dẫn dắt đà tăng trưởng
VTP	-30%	-16%	PHTT	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTTS giảm 44% YoY do giá nhiên liệu tăng mạnh và chi phí SG&A cao
Bất động sản					
DXG	-37%	-4%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 giảm so với cùng kỳ khi lợi ích cổ đông thiểu số tăng cao và biên lợi nhuận giảm
DXS	374%	7%	KQ		Lợi nhuận tăng mạnh trong quý 1, vượt kỳ vọng của chúng tôi
HDC	277%	-51%	KQ		KQKD quý 1 tăng mạnh so với cùng kỳ từ mức nền thấp nhờ hoạt động bán giao BĐS cải thiện
NVL	N.M.	-79%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 vượt dự báo cả năm 2026; tiềm năng tăng dự báo
KDH	130%	52%	MUA	MUA	Định giá hấp dẫn, lợi nhuận bước vào chu kỳ tăng trưởng
NLG	-51%	-18%	MUA	MUA	Doanh số bán BĐS tăng tốc thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận cốt lõi

VHM	850%	3%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS và doanh số bán BĐS ghi nhận tăng trưởng tích cực so với cùng kỳ trong quý 1/2026, được thúc đẩy bởi giao dịch bán lô lớn tại Green Paradise, Ocean Park 2&3
VIC	2%	-3%	BÁN		Lợi nhuận mảng BĐS tăng trưởng mạnh, mảng khách sạn nghỉ dưỡng cải thiện, khoản tài trợ từ Chủ tịch hỗ trợ LNST sau lợi ích CĐTS quý 1/2026
VRE	36%	-15%	KQ		Lợi nhuận cho thuê bán lẻ duy trì ổn định; chuyển nhượng BĐS đầu tư không cốt lõi và doanh thu tài chính thúc đẩy tăng trưởng LNST sau lợi ích CĐTS quý 1/2026
Khu công nghiệp					
GVR	90%	15%	KQ		Lợi nhuận quý 1/2026 khả quan nhờ mảng cao su và thu nhập khác rộng cao hơn; vượt kỳ vọng của chúng tôi
IDC	-21%	4%	MUA		Lợi nhuận quý 1/2026 giảm so với cùng kỳ do lượng bàn giao đất KCN thấp hơn nhưng dòng tiền từ KCN vẫn duy trì ổn định
KBC	-77%	42%	MUA		Lợi nhuận quý 1/2026 giảm do bàn giao đất KCN thấp hơn; backlog chưa ghi nhận doanh thu vẫn ở mức cao
PHR	192%	118%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1/2026 gấp ba lần YoY nhờ ghi nhận tiền đến bù tăng, phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi
SIP	-5%	6%	MUA		Lợi nhuận quý 1 giảm nhẹ so với cùng kỳ do thu nhập tài chính thấp hơn; phù hợp với kỳ vọng
SZC	-88%	11%	KQ		Lợi nhuận giảm mạnh do thay đổi phương pháp kế toán; dòng tiền từ KCN vẫn ổn định trong quý 1
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG (2)	32%	26%	MUA		Doanh thu quý 1/2026 vượt kỳ vọng nhờ doanh số trong nước khả quan; lợi nhuận cốt lõi phù hợp với dự báo
BMP	6%	15%	MUA		Lợi nhuận quý 1 tiếp tục duy trì ở mức cao trong lịch sử, tăng trưởng so với cùng kỳ quý trước và cùng kỳ năm trước
DGC	-50%	23%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 giảm 49% YoY; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
DHC	53%	3%	MUA		Triển vọng nửa đầu năm khả quan nhờ giá giấy thuận lợi và OCC giá thấp; lạm phát chi phí là rủi ro chính trong nửa cuối năm
HPG	169%	68%	MUA	MUA	Lợi nhuận năm 2026 dự kiến tăng mạnh nhờ việc ghi nhận khoản lãi một lần và KQKD tích cực của mảng thép
HSG (1)	-42%	-5%	PHTT		Lợi nhuận cốt lõi và biên lợi nhuận quý 2 phục hồi nhờ giá thép tăng do căng thẳng Trung Đông, nhưng vẫn thấp hơn so với dự báo
NKG	-66%	202%	PHTT		KQKD quý 1 yếu khi lợi nhuận từ HĐKD tiếp tục ghi nhận lỗ; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
PTB	10%	-19%	KQ		KQKD mảng gỗ và BĐS vượt kỳ vọng; tiềm năng tăng đối với dự báo năm 2026
STK	-167%	231%	KQ		Lỗ ròng trong quý 1 do sản lượng yếu và áp lực chi phí từ Unitex; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
Điện & Nước					
BWE (2)	20%	-8%	MUA	MUA	KQKD mảng nước khả quan nhưng vẫn có rủi ro giảm nhẹ đối với dự báo

GEX	5%	-10%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi tăng mạnh nhờ mảng thiết bị điện và VLXD, tuy nhiên bị ảnh hưởng bởi mức chi phí tài chính cao
HDG	-68%	22%	KQ		Khoản dự phòng cho dự án Infra 1 lần át việc ghi nhận doanh thu tại Charm Villas, rủi ro giảm đối với dự báo
NT2	395%	-16%	MUA		LNST dự kiến tăng khoảng 5 lần YoY từ nền thấp của quý 1/2025; rủi ro điều chỉnh giảm nhẹ
PC1	227%	N/A	N/A		LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo tăng gấp 3.3 lần YoY nhờ hoạt động bán BĐS và khoản thu từ việc thoái vốn
POW	170%	-1%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 1/2026 tăng gần gấp 3 lần YoY, tương đương ~50% dự báo cả năm của chúng tôi với tiềm năng tăng
PPC	83%	99%	KQ		LNST cốt lõi quý 1 yếu cho thấy rủi ro điều chỉnh giảm đối với năm 2026
QTP	14%	-35%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 tăng 14% YoY nhờ chênh lệch giá cải thiện và chi phí khấu hao giảm
REE	17%	17%	MUA		Lợi nhuận tăng trưởng trên tất cả các mảng, nhìn chung phù hợp kỳ vọng
TDM (2)	-61%	-7%	KQ	KQ	LNST từ hoạt động sản xuất nước trong quý 1 năm 2026 đạt 17% dự báo cả năm, có rủi ro giảm nhẹ đối với dự báo lợi nhuận.
TV2	91%	184%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 tăng gần gấp đôi YoY, khoản trả trước lớn từ khách hàng cùng cổ triển vọng doanh thu EPC cao trong năm 2026
DPG	7%	65%	MUA		Doanh số bán BĐS thấp hơn kỳ vọng, rủi ro giảm đối với dự báo lợi nhuận
VGC	-33%	12%	MUA		Doanh số cho thuê KCN tích cực củng cố tiềm năng tăng đối với dự báo
Dầu khí					
BSR	1970%	215%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 tăng mạnh nhờ đà tăng trưởng của sản lượng và mức crack spread tích cực; KQKD vượt kỳ vọng của chúng tôi
DCM (2)	91%	61%	MUA	MUA	Tồn kho cao cuối Q1 hỗ trợ KQKD Q2; có tiềm năng tăng nhẹ đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS
DPM	96%	82%	PHTT	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng gấp đôi YoY trong quý 1, kỳ vọng kết quả mạnh mẽ hơn trong quý 2
GAS	7%	10%	MUA		Lợi nhuận quý 1 ghi nhận tăng trưởng nhờ sự gia tăng của sản lượng, phù hợp với dự báo
OIL (2)	1958%	39%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 1 tăng mạnh nhờ lợi nhuận từ hàng tồn kho và đà tăng trưởng sản lượng tích cực; kết quả vượt kỳ vọng
PLX (2)	-754%	19%	MUA		Giá sản phẩm xăng dầu điều chỉnh giảm mạnh, kích hoạt trích lập dự phòng hàng tồn kho, dẫn đến khoản lỗ trong quý 1/2026
PLC	-68%	834%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 bị kéo giảm bởi mảng hóa chất bất chấp mức tăng trưởng tích cực của mảng nhựa đường và dầu nhờn; KQKD nhìn chung thấp hơn dự báo của chúng tôi
PVD (2)	277%	55%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 1 tăng gấp 3.7 lần YoY nhờ KQKD tích cực của mảng khoan và dịch vụ giếng khoan; phù hợp với kỳ vọng

PVS (2)	33%	7%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 1 tăng 33% YoY nhờ mức tăng mạnh của biên lợi nhuận gộp mảng M&C; phù hợp kỳ vọng
PVT (2)	32%	49%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 tăng 48% YoY nhờ giá cước vận tải dầu tăng, nhìn chung phù hợp với kỳ vọng

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của EPS quý 2 năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.863,7	-10,8
VN 30	1.999,8	-22,6
VN Mid	2.169,6	-30,0
VNSmall	1.363,1	-6,7

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	285,6	3,3
HNX30	520,4	-4,0
VNX Allshare	2.999,6	-28,1

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	125,6	-0,5

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	2.895,1	14,8%
Khối ngoại mua	1.647,1	8,4%
Khối ngoại bán	2.233,8	11,4%
Tổng giao dịch	19.574,6	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	86,5	9,0%
Khối ngoại mua	56,6	5,9%
Khối ngoại bán	20,3	2,1%
Tổng giao dịch	962,3	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	168,1	37,7%
Khối ngoại mua	4,7	1,1%
Khối ngoại bán	47,5	10,6%
Tổng giao dịch	446,1	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VHM	10.300	7,0%
AAN	1.500	6,8%
KDC	2.100	4,4%
VDS	450	3,3%
VRE	1.000	3,2%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
THD	10.100	10,0%
OCH	800	9,1%
MST	200	2,5%
PSI	200	2,3%
C69	200	1,1%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
AGX	27.300	15,0%
TVN	336	2,9%
APF	947	1,9%
F88	2.738	1,7%
BMS	229	1,6%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
CRC	-500	-7,0%
DXS	-410	-5,1%
NT2	-1.000	-4,2%
VIX	-750	-4,1%
GEE	-4.200	-3,8%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
NVB	-400	-3,4%
TIG	-200	-2,9%
MBS	-400	-2,0%
CEO	-300	-1,8%
SHS	-300	-1,6%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
TSJ	-7.300	-14,9%
DSH	-686	-4,3%
TV1	-588	-2,5%
VGI	-2.305	-2,4%
AMS	-223	-2,2%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
VHM	1.372
VIX	1.255
VJC	1.124
SHB	931
FPT	768

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SHS	308
CEO	106
PVS	103
MBS	66
IDC	53

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
VIW	308
TSJ	79
VGI	55
MSR	39
OIL	29

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
MIG	2.927.986	206.298
TTA	3.994.444	566.914
C32	1.202.100	176.556
VAB	1.865.551	494.616
ABS	596.571	183.085
CRC	3.534.576	1.214.929
SHI	2.846.199	983.041
TLH	423.706	147.136
SMC	1.726.760	648.583
VNE	3.353.472	1.320.481

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
DST	1.053.573	276.019
CTP	359.210	103.425
PSI	782.190	291.011
TVC	286.700	118.853
SVN	152.782	83.800
KSF	114.617	70.877
TVD	113.710	73.533
OCH	660.274	452.888
VGS	394.643	275.451
AMV	455.659	404.173

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
PAS	107.003	50.863
F88	118.345	70.450
TVN	1.627.680	1.174.739
AMS	211.943	154.145
HNH	514.520	375.161
QTP	577.323	425.197
VTD	354.671	300.623
SBS	437.761	441.365
G36	111.355	113.660
BVB	1.408.133	1.469.207

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.728,4		13,6	2,1	17,4
TCX	4.403,0	90,3	19,0	2,6	14,4
VCK	3.051,3	96,2	18,4	2,7	19,1
SSI	2.606,1	68,1	12,8	1,7	13,9
VPX	1.943,8	95,4	12,1	1,5	14,0
VIX	1.637,6	92,0	5,5	2,0	25,6

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	613,9		12,3	1,6	13,3
BVH	1.888,6	21,9	16,9	2,0	12,1
PVI	693,8	43,2	13,8	2,1	15,4
BIC	183,0	7,8	10,2	1,5	14,9
VNR	154,7	22,7	8,7	1,0	11,6
MIG	149,4	84,1	12,0	1,4	12,4

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.947,9		20,2	4,0	22,6
ACV	5.952,6	47,2	14,7	2,2	15,7
MVN	2.798,1	0,0	31,4	5,0	16,9
GEE	2.621,9	48,9	20,4	9,0	45,2
VEA	1.762,0	47,6	6,1	1,6	26,3
GEX	1.604,9	42,0	28,4	2,2	8,8

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.764,4		16,3	4,3	27,3
MCH	6.414,8	84,6	24,4	9,8	40,3
VNM	4.682,4	51,4	12,0	3,8	31,7
MSN	4.145,5	74,9	23,1	3,0	14,4
SAB	2.298,8	41,5	12,6	2,7	22,0
PNJ	1.280,6	1,1	9,3	2,3	28,0

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.857,9		16,0	1,5	11,5
BSR	5.419,2	47,3	10,9	2,1	21,5
PLX	1.903,4	5,9	28,2	2,0	7,0
PVS	751,6	33,7	10,2	1,3	13,1
PVD	633,3	40,4	14,0	1,0	7,1
OIL	582,3	6,4	16,6	1,4	8,6

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.427,5		13,5	2,2	17,0
GAS	7.486,1	46,9	17,0	2,9	17,3
POW	1.613,5	45,7	12,4	1,1	9,2
REE	1.253,7	0,0	12,6	1,6	12,8
PGV	998,3	50,0	6,0	1,4	26,2
DNH	786,0	0,0	19,7	3,9	19,3

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	18.821,3		36,6	4,4	26,9
VIC	61.685,7	44,9	140,0	11,0	8,0
VHM	24.597,1	42,3	10,0	2,5	27,8
KSF	2.914,6	50,0	6,1	4,4	68,2
VRE	2.782,8	36,6	10,7	1,5	14,6
BCM	2.126,3	33,1	16,4	2,6	15,6

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.790,3		9,7	1,6	17,6
VCB	19.926,2	9,7	14,6	2,2	16,1
BID	11.749,2	12,4	9,7	1,7	18,4
CTG	10.278,7	4,9	7,1	1,4	21,9
TCB	8.772,4	0,2	8,9	1,3	15,6
VPB	8.225,0	5,5	8,2	1,2	16,4

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.560,0		30,1	4,6	49,8
VPL	6.251,4	47,2	65,4	4,3	6,9
MWG	4.332,7	0,2	14,0	3,2	25,4
VJC	3.828,2	23,7	39,7	3,9	10,1
HVN	2.540,3	21,7	7,1	6,5	181,3
FRT	847,2	17,5	24,4	5,0	25,1

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.764,4		16,3	4,3	27,3
HPG	6.414,8	27,2	24,4	9,8	40,3
GVR	4.682,4	12,4	12,0	3,8	31,7
MSR	4.145,5	99,5	23,1	3,0	14,4
KSV	2.298,8	0,0	12,6	2,7	22,0
DCM	1.280,6	39,6	9,3	2,3	28,0

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.857,9		16,0	1,5	11,5
DHG	5.419,2	46,0	10,9	2,1	21,5
IMP	1.903,4	5,2	28,2	2,0	7,0
DHT	751,6	9,2	10,2	1,3	13,1
DVN	633,3	0,0	14,0	1,0	7,1
DBD	582,3	84,4	16,6	1,4	8,6

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.427,5		13,5	2,2	17,0
FPT	7.486,1	20,5	17,0	2,9	17,3
CMG	1.613,5	13,2	12,4	1,1	9,2
SAM	1.253,7	48,5	12,6	1,6	12,8
SGT	998,3	-5,5	6,0	1,4	26,2
ELC	786,0	46,7	19,7	3,9	19,3

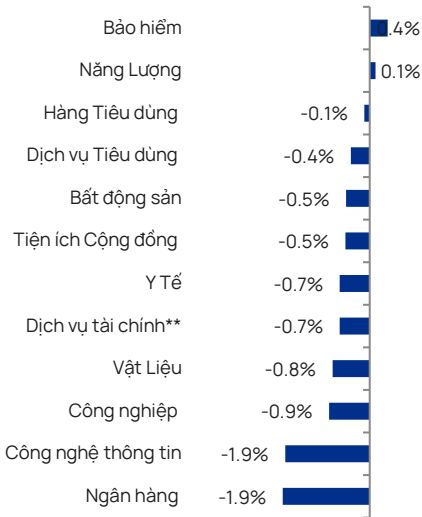
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

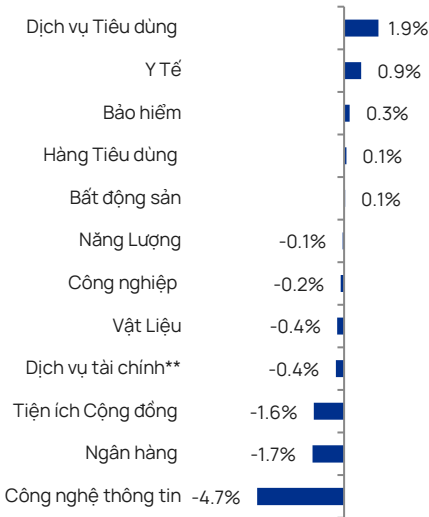
** ngoại trừ ngân hàng

Diễn biến hằng ngày theo ngành

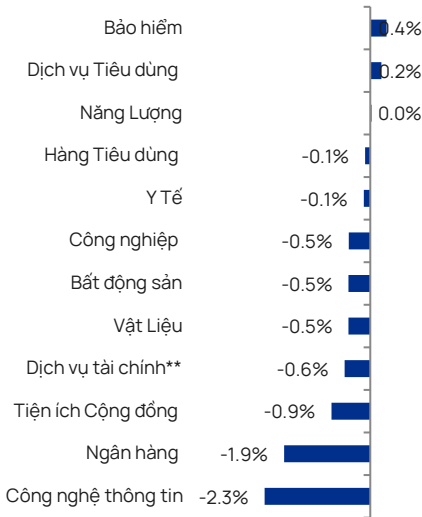
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh (HSX)



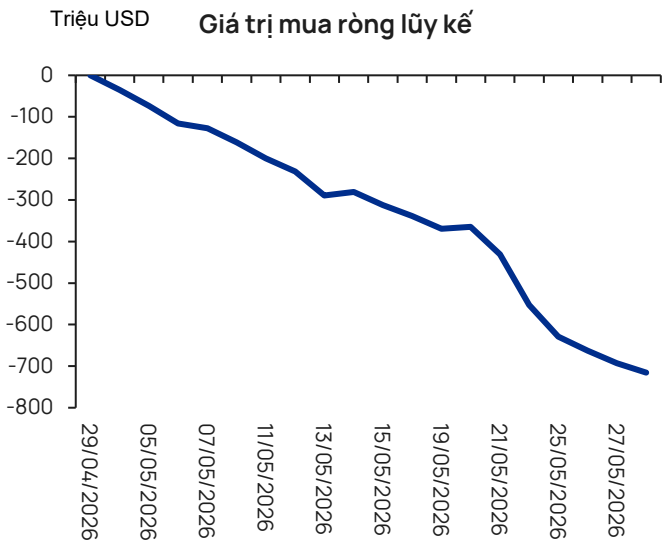
Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



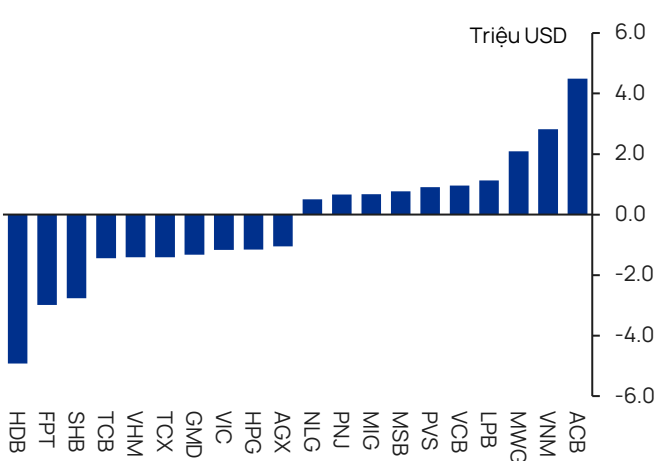
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày
(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất
(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày

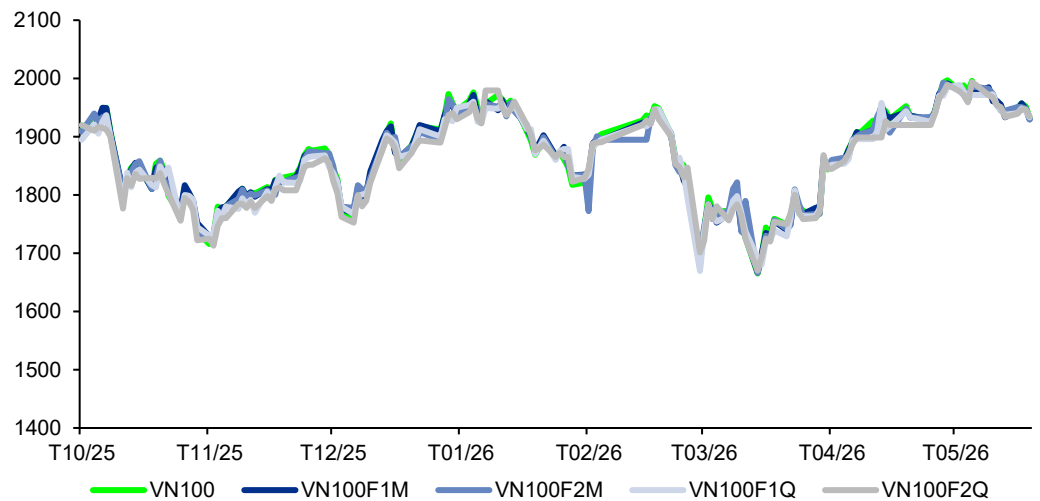
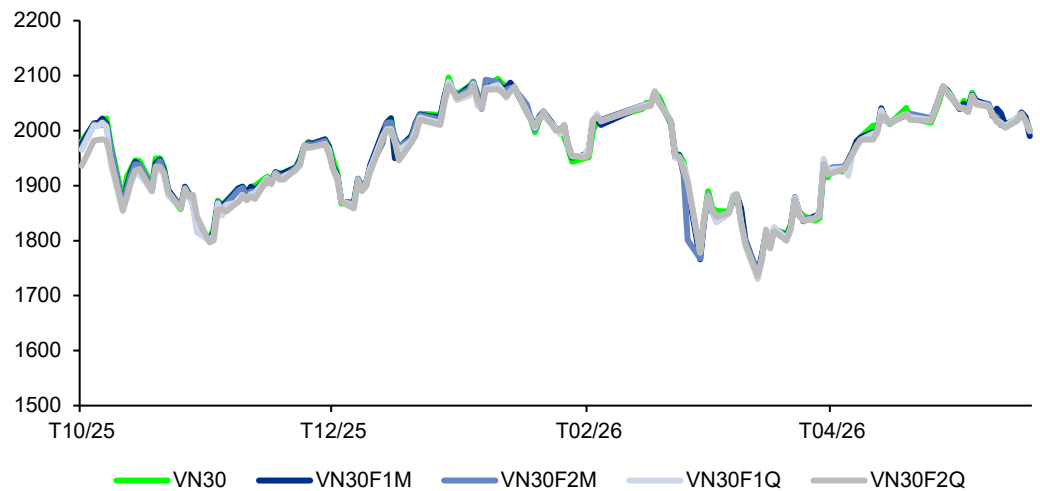


Nguồn: HSX, HNX, Fiiopro
** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	1.990,1	-34,8	-1,7%	-9,7
VN30F2M	1.999,4	-19,6	-1,0%	-0,4
VN30F1Q	1.999,7	-17,1	-0,8%	-0,1
VN30F2Q	1.998,7	-18,5	-0,9%	-1,1
VN100F1M	1.930,0	-18,1	-0,9%	-3,0
VN100F2M	1.929,2	-18,8	-1,0%	-3,8
VN100F1Q	1.933,2	-11,2	-0,6%	0,2
VN100F2Q	1.934,9	-12,1	-0,6%	1,9

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	35.165	11,2%	200,76	2,1%
VN30F2M	373	44,0%	0,31	30,8%
VN30F1Q	427	3,6%	0,06	-58,0%
VN30F2Q	106	5,0%	0,01	-46,2%
VN100F1M	20	-4,8%	0,05	133,3%
VN100F2M	5	400,0%	0,02	300,0%
VN100F1Q	13	0,0%	0,03	3100,0%
VN100F2Q	10	11,1%	0,00	0,0%

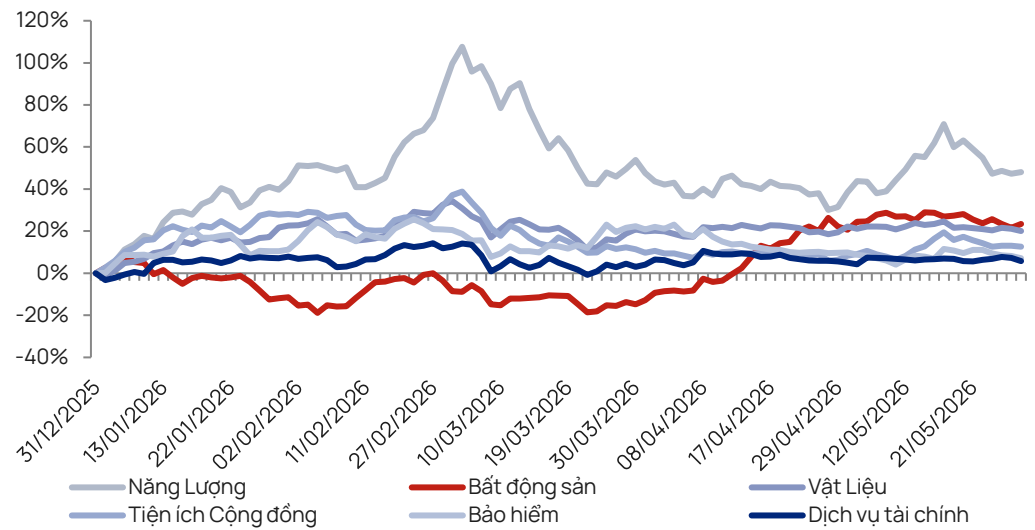


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

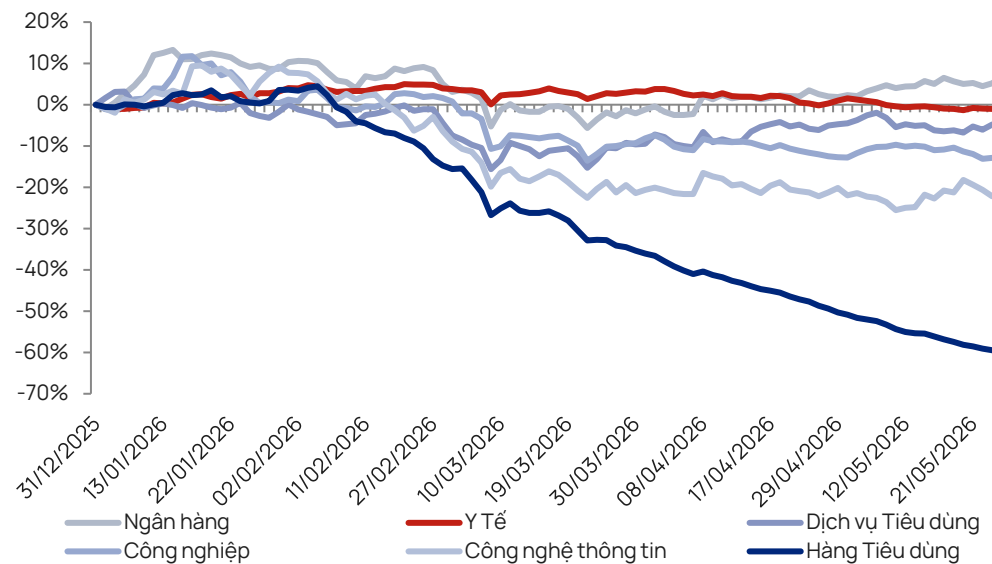
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



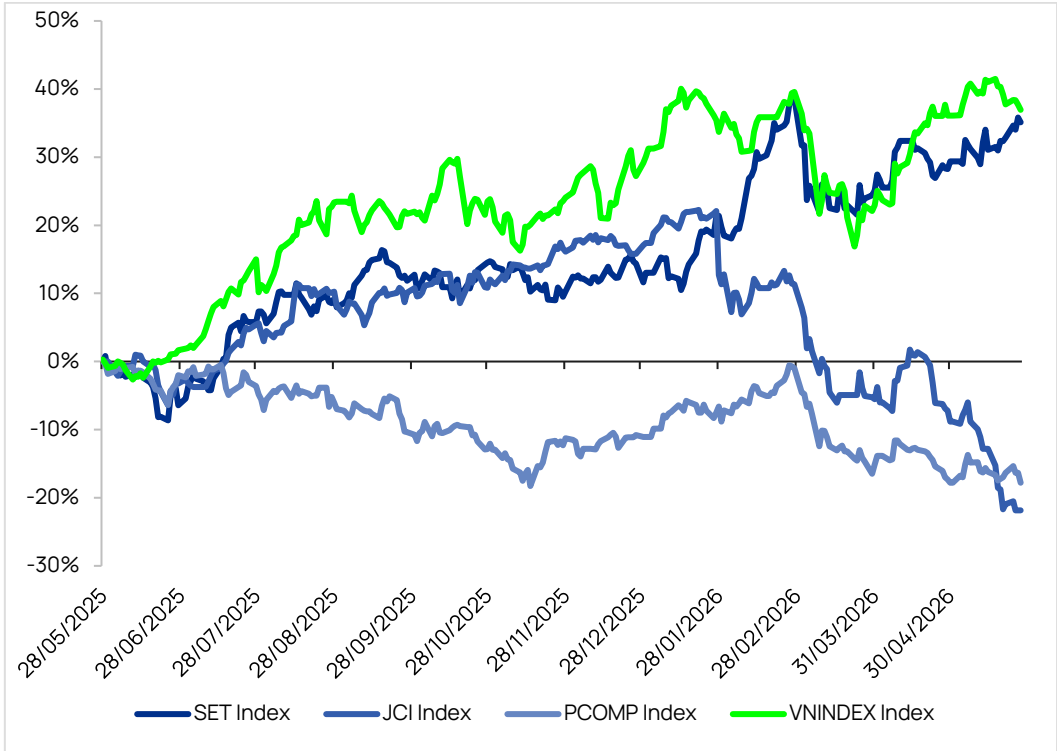
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



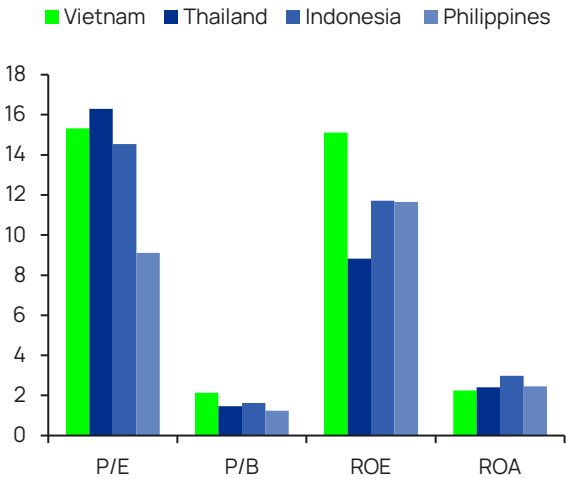
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	16,3	14,5	9,1	15,3
P/B	1,5	1,6	1,2	2,1
ROE (%)	8,8	11,7	11,6	15,1
ROA (%)	2,4	3,0	2,5	2,2
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	598,6	586,9	140,0	335,2
GTGD trung bình, tr USD	1.438,4	1.147,7	80,9	1.032,9
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	786,6	-2.676,0	-115,1	-2.325,4
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	119,3	(232,6)	(28,4)	(256,0)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,73%	6,73%	7,23%	4,13%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516
- Đinh Kiến Vương, Chuyên viên, ext 468

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước
Đinh Thị Thùy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le
Giám đốc
Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức
+84 28 3914 3588, ext 525
anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.